TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG H4 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 421/2018/HS-PT
Ngày 06 - 8 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H4 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên.

Các Thẩm phán: Ông Đặng An Thanh

Ông Trần Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Phượng - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh* tham gia phiên tòa**: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 08 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 206/2018/TLPT-HS ngày 24 tháng 4 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Hoàng N do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2018/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Hoàng N; sinh ngày: 27/6/1979 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên nhân viên Ngân hàng S; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; Tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H (chết) và bà Đoàn Thị H1; tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày 17/9/2016 (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng N: Luật sư Trần Thị Hồng T - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, là người bào chữa chỉ định cho bị cáo (có mặt).

Bị hại: Ngân hàng T4 mại cổ phần S (Sbank); Địa chỉ: Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T1 – Trưởng bộ phận Tư vấn – Phòng Pháp lý và Tuân thủ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho TMCP S: Ông Nguyễn Văn T2 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T4 mại dịch vụ Đ (Công ty Đ); Địa chỉ: Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (Giải thể theo Quyết định giải thể số 01/QĐ-GT).

Đại diện: Ông Lưu Văn M, sinh năm: 1949 (có mặt).

2. Ông Lưu Văn M, sinh năm: 1949 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M: Ông Nguyễn Minh L - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Bà Trần Thị Ngọc T3 , sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Phường G, Quận H3, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Phường F1, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Trần Thị Quỳnh M1 - Đại diện Ngân hàng S (Sbank) – Chi nhánh C1; Địa chỉ: Phường F2, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T4; sinh năm: 1982; Trú tại: Phường F2, Quận H3, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Phường F1, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Bà Cao Thị Thu H4, sinh năm: 1984; Trú tại: xã K1, huyện K1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

7. Ông Nguyễn Thành T5, sinh năm: 1979; Trú tại: phường H5, K2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Lưu Văn M là giám đốc công ty Trách nhiệm hữu hạn T4 mại dịch vụ Đ (Công ty Đ) chuyên kinh doanh mua bán xe ô tô tại địa chỉ số z, Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Do cần vốn kinh doanh, ông M đã đến phòng giao dịch Ngân hàng T4 mại cổ phần S – chi nhánh C1 (Sbank) để ký hợp đồng tín dụng. Tại đây, ông M đã tiếp xúc Nguyễn Hoàng N là Trưởng phòng tín dụng của Ngân hàng T4 mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S) - chi nhánh C1. Ngày 20/3/2008, ông M làm thủ tục thế chấp hai căn nhà x, y, Phường G, Quận 4 để ký hợp đồng tín dụng số LD0808000001, được Ngân hàng cấp hạn mức cho vay là 2.350.000.000 đồng (hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 27/3/2008, Công ty Đ xin vay và được Ngân hàng S chi nhánh K1 cho rút tiền vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Hàng tháng, Công ty

Đ trả lãi suất đúng hạn. Đến ngày 27/6/2008, Công ty Đ hoàn trả vốn vay của đợt vay này và tất toán hợp đồng.

Ngày 28/6/2008, Công ty Đ tiếp tục xin vay, giải N số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Đến ngày 04/9/2008, Công ty Đ thanh toán tất toán hợp đồng. Sau khi tất toán hợp đồng, ông M không rút giấy chủ quyền nhà về mà vẫn để Ngân hàng S chi nhánh K1 giữ.

Lợi dụng hồ sơ thế chấp nhà hai căn nhà x, y, Phường G, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh của ông Lưu Văn M còn tại Ngân hàng, ngày 18/9/2009, Nguyễn Hoàng N đến cửa hàng của ông M nói hợp đồng tín dụng cũ số LD0808000001 ký ngày 20/3/2008 đã hết thời hạn, phải ký lại hợp đồng mới và N sẽ nâng hạn mức cho vay lên 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) ông Đ ý. N đã làm sẵn hợp đồng vay và giấy rút tiền đưa ông M ký, đóng dấu khống, đồng thời yêu cầu nhân viên của công ty là chị Nguyễn Thị T4 (được ông M ủy quyền theo dõi, thực hiện hợp đồng tín dụng) cũng ký khống vào mục người nhận tiền trong các biểu mẫu "Bảng kê tiền các loại tiền Ngân hàng chi" để N tự rút và sử dụng số tiền được Ngân hàng S - Chi nhánh C1 cho vay mà không cho ông M biết.

Ngày 21/9/2009, do cần tiền nên ông M điện thoại yêu cầu N làm thủ tục cho ông M giải N vay số tiền 1.123.353.000 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ba ngàn đồng) trong định mức mà Ngân hàng duyệt ký cho vay của hợp đồng LD0916404783 nhưng N trả lời Ngân hàng đang có chủ trương tạm ngưng, không cho doanh nghiệp vay nên ông M đề nghị N làm thủ tục trả lại 02 (hai) bộ hồ sơ căn nhà x, y, Phường G Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau nhiều lần bị ông M hối thúc, yêu cầu hoàn trả hồ sơ nhà, đến tháng 10/2009, N thú nhận với ông M là đã tự giải N tổng cộng 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) tại Ngân hàng S - Chi nhánh C1 để tiêu xài cá nhân hết, đồng thời N viết giấy cam kết trong vòng 1 tháng sẽ nộp trả tiền cho Ngân hàng để hoàn trả 02 (hai) bộ hồ sơ nhà cho ông M. Tuy nhiên sau đó, N không thực hiện mà bỏ trốn.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Hoàng N khai nhận: Mỗi đợt làm thủ tục giải N rút tiền, N đưa giấy khống có chữ ký, con dấu của Công ty Đ cho chị Cao Thị Thu H4 (nhân viên giao dịch khách hàng Ngân hàng S - Chi nhánh C1) làm thủ tục giải N, lập nội dung phiếu chi tiền, rồi dùng giấy ký khống này để in ra phiếu chi tiền; sau khi hồ sơ giải N được lập và phê duyệt xong, N chuyển cho anh Nguyễn Thành T5 (thủ quỹ của phòng giao dịch Ngân hàng S - Chi nhánh C1) phiếu chi tiền, biểu mẫu "Bảng kê tiền, các loại tiền Ngân hàng chi" đã ký tên đóng dấu khống, và trực tiếp gặp anh Tài để nhận tiền. Các lần trả tiền lãi và trả tiền tất toán hợp đồng thì nhân viên giao dịch, nhân viên kế toán, thủ quỹ đều trực tiếp giao dịch nhận tiền, chi tiền với N, hoàn toàn không tiếp xúc giao dịch với khách hàng là Công ty Đ (bút lục 163 – 164, 177-180).

Trong hai hợp đồng tín dụng được Ngân hàng S – chi nhánh C1 duyệt cho Công ty Đ vay, N đã gian dối, sử dụng hồ sơ thế chấp của Công ty Đ tự giải N tiền của Ngân hàng để sử dụng như sau:

Đối với hợp đồng tín dụng số LD0808000001 ký ngày 20/3/2008:

+ Ngày 10/11/2008, N tự làm thủ tục giải N số tiền 2.350.000.000 đồng (hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng). Đến ngày 24/12/2008, N trả tiền, tất toán hợp đồng.

+ Ngày trong ngày 24/12/2008, N tiến hành giải N lại số tiền 2.350.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng). Đến ngày 13/3/2009 trả tiền tất toán hợp đồng.

+ Ngày 18/3/2009, N tiếp tục giải N số tiền 2.350.000.000 đồng (hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng). Đến ngày 18/6/2009, N trả tiền tất toán hợp đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số LD0916404783 ngày 13/6/2009

+ Ngày 18/6/2009, Nguyễn Hoàng N làm thủ tục đề nghị giải N và được Ngân hàng cho vay số tiền 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng). Đến ngày 18/9/2009, N trả tiền, tất toán hợp đồng.

+ Ngày 18/9/2009, N tiếp tục tự làm thủ tục giải N tiếp số tiền 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng). N trả được 01 tháng tiền lãi suất, sau đó bỏ trốn, đến nay chưa thanh toán trả lại vốn và tiền lãi cho Ngân hàng.

Những vi phạm làm sai nguyên tắc của chị Cao Thị Thu H4 (nhân viên giao dịch Ngân hàng S - Chi nhánh C1, phòng giao dịch K1) và anh Nguyễn Thành T5 (Thủ quỹ phòng giao dịch Ngân hàng S - Chi nhánh C1, phòng giao dịch K1) đã bị Lãnh đạo Ngân hàng S chi nhánh C1, phòng giao dịch K1 họp kiểm điểm sau khi vụ việc bị phát hiện (Biên bản họp hội đồng xử lý vi phạm kỷ luật lao động, bút lục 286-288).

Ngoài ra vào tháng 9/2009, N nói với ông M là N muốn mua một căn nhà tại Quận 4 đang bán giá rẻ để chuẩn bị lấy vợ và đã hỏi mượn của ông Lưu Văn M 60.000USD (sau mươi ngàn Dollars), thế chấp 01 (một) giấy chủ quyền nhà số wphường A, quận B, do bà Đoàn Thị Hoàng (mẹ ruột Nguyễn Hoàng N) đứng tên chủ sở hữu; đồng thời N nói với ông M là bà Hoàng đồng ý cho mượn giấy tờ nhà để thế chấp. Tin tưởng N, ông M đưa cho N 60.000USD (sáu mươi ngàn Dollars) không lãi suất. N hẹn 01 tháng sẽ trả (bút lục 51). Nhưng sau đó, N không trả mà bỏ trốn.

Tại cơ quan điều tra, bà Đoàn Thị Hoàng khai: N đã tự ý lấy giấy chủ quyền nhà mang đi thế chấp để mượn ngoại tệ của ông M, không có sự đồng ý của bà Hoàng (bút lục 91 – 92). Cơ quan điều tra kết L hành vi N mượn 60.000USD (sau mươi ngàn Dollars) và thế chấp 01 (một) giấy chủ quyền nhà số wphường A, quận B cho ông M là quan hệ dân sự.

Tài sản thu giữ: Một Laptop hiệu Dell, màu đen, máy cũ đã qua sử dụng, tình trạng máy móc bên trong không kiểm tra. (của Nguyễn Hoàng N).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2018/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Hoàng N** 16 (Mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày 17/9/2016.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Hoàng N hoàn trả cho Ngân hàng T4 mại cổ phần S (Sbank) số tiền 2.800.000.000 (hai tỷ tám trăm triệu) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo bồi thường khoản tiền là số cổ phiếu, cổ tức được tương đương là 180.907.170 (Một trăm tám mươi triệu chín trăm lẻ bảy nghìn một trăm bảy mươi) đồng (2.800.000.000 đồng – 180.907.170 đồng). Bị cáo còn phải hoàn trả tiếp cho Ngân hàng TMCP S (Sbank) số tiền 2.619.092.830 (Hai tỷ sáu trăm mười chín triệu không trăm chín mươi hai ngàn tám trăm ba mươi) đồng.

(Theo giấy xác nhận số dư cổ phiếu và cổ tức số 08/2018/GXN-Vp.HĐQT ngày 08/02/2018 của Ngân hàng T4 Mại Cổ Phần S)

Giành quyền khởi kiện giữa Công ty TMHH TM DV Đ do ông Lưu Văn M đại diện và Ngân hàng TM CP S (Sbank) bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về việc xử lý vật chứng, buộc bị cáo nộp án phí, tuyên quyền kháng cáo cho bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 3 năm 2018 (còn trong thời hạn kháng cáo) bị cáo Nguyễn Hoàng N kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử giảm hình phạt cho bị cáo với lý do mức án Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo là có phần nghiêm khắc; ngày 27 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng T4 mại cổ phần S (Sbank) kháng cáo bản án sơ thẩm về phần dân sự, cụ thể đề nghị Tòa phúc thẩm xác định người bị hại trong vụ án là ông Lưu Văn M và là đồng phạm trong vụ án hình sự. Ngoài ra, đề nghị Toà phúc thẩm buộc bị cáo N trả cho ông Lưu Văn M số tiền 2,8 tỷ đồng, việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng và tài sản thế chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án kinh doanh T4 mại khi một trong hai bên có nhu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm. Tuy vậy, bị cáo xin Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử giảm hình phạt cho bị cáo vì bị cáo phạm tội lần đầu và có cha dượng là người có công với cách mạng.

Ngân hàng S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị tòa phúc thẩm xác định tư cách bị hại của vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là ông Lưu Văn M chứ không phải Ngân hàng S. Chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, vị đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày: Sở dĩ đề nghị tòa xác định ông M là người bị hại bởi chính ông M là người ký các giấy tờ khống giao cho bị cáo N, từ đó bị cáo N mới nhận được khoản tiền của Ngân hàng. Mặt khác, chính ông M cũng là người đi tố cáo bị cáo N tại cơ quan điều tra và giúp cơ quan điều tra bắt bị cáo N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm xét xử vụ án cho rằng, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội. Xét hành vi do bị cáo gây ra thì mức án mà cấp sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo là tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo cho rằng có cha dượng là người có công với cách mạng nên xin tòa giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy tình tiết mà bị cáo nêu không phải là tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo N.

Xét kháng cáo của Ngân hàng S: Đại diện viện kiểm sát cho rằng tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách người bị hại của vụ án là Ngân hàng S là có căn cứ, đúng pháp luật, bởi: bị cáo N thực hiện hành vi chiếm đoạt khoản tiền 2 tỷ 800 triệu đồng là từ Ngân hàng S chứ không phải lấy từ ông M. Hơn nữa, chính Ngân hàng S cũng đã tiến hành kỷ luật các nhân viên Ngân hàng thực hiện việc giao tiền cho bị cáo N chứ không phải là cho ông M.

Từ những phân tích trên vị đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo N, cũng như của Ngân hàng S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Thanh trình bày phần bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng N: Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt, bởi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội một phần cũng do lỗi của ông Lưu Văn M đã ký khống các giấy tờ, hồ sơ vay Ngân hàng. Bản thân bị cáo đã ở với cha dượng từ khi còn nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định bị cáo có người nuôi dưỡng có công với cách mạng, từ đó áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật đối với bị cáo. Ngoài ra, vị luật sư còn trình bày hành vi phạm tội của bị cáo so với các bị cáo khác đang bị xét xử trong các vụ án liên quan đến chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng là ít nghiêm trọng hơn nhưng mức hình phạt lại tương đương. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm án cho bị cáo vì mức án tòa sơ thẩm áp dụng cho bị cáo là quá nghiêm khắc.

Luật sư Nguyễn Văn T2 phát biểu bài bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng S nêu:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng S về việc xác định bị hại trong vụ án là ông Lưu Văn M chứ không

phải là Ngân hàng S. Luật sư lập L cho rằng chính ông Lưu Văn M là người đã ký khống các giấy tờ trong hợp dồng tín dụng, tiếp tay cho bị cáo, chiếm đoạt khoản tiền 2 tỷ 800 triệu đồng. Do vậy, nếu xác định Ngân hàng là người bị hại thì ông M phải là đồng phạm với bị cáo N. Trong trường hợp chỉ xác định bị cáo N là người thực hiện hành vi phạm tội thì ông M phải là người bị hại của vụ án vì chính ông M là người đi tố cáo hành vi phạm tội của bị cáo N tại cơ quan điều tra. Hơn nữa, việc bị cáo N lấy tiền từ Ngân hàng bằng giấy tờ đã được ký của ông M là 05 lần chứ không phải là 01 lần và việc bị cáo N lấy được khoản tiền trên là lấy của ông M chứ không phải của Ngân hàng.

Luật sư Nguyễn Minh L tranh L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lưu Văn M đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng S, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tuyên buộc trách nhiệm dân sự, ngoài ra luật sư còn cho rằng việc xác định Ngân hàng S là người bị hại trong vụ án hình sự của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng theo quy định của pháp luật bởi bị cáo Nguyễn Hoàng N chiếm đoạt khoảng tiền 2,8 tỷ đồng từ Ngân hàng đang trực tiếp quản lý và giao cho N chứ không phải bị cáo N lấy từ ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2008 cho đến trước ngày 18/9/2009 Nguyễn Hoàng N là Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng S đã lợi dụng sự không thực hiện đúng qui định của pháp luật về tín dụng của một số cá nhân và cá nhân đại diện cho tổ chức Ngân hàng để thực hiện một số thủ đoạn gian dối như: yêu cầu đại diện khách hàng ký khống các văn bản giấy tờ liên quan đến hồ sơ giải N Hợp đồng tín dụng của Công ty Đ; nói dối bà Cao Thị Thu H4 nhân viên giao dịch Ngân hàng S làm hoàn tất các thủ tục của phía Ngân hàng và nói dối Nguyễn Thành T5 nhân viên kho quỹ của Ngân hàng S giải N giao tiền mặt trực tiếp cho bị cáo N để bị cáo đi giao lại cho khách hàng. Thực tế với thủ đoạn này bị cáo N đã nhận tiền giải N của khách hàng nhiều lần, tiêu xài mục đích cá nhân sau đó mang trả lại Ngân hàng và tự tất toán hợp đồng. Hành vi này của bị cáo là có sự gian dối để nhận tài sản nhưng không chiếm đoạt tài sản vì đã trả lại tiền tất toán hợp đồng nên cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không truy cứu trách nhiệm hình sự các hành vi xảy ra trước ngày 18/9/2018 của bị cáo N là có căn cứ đúng pháp luật.

[2] Vào khoảng tháng 9/2018 do thiếu nợ từ việc đáo hạn tiền vay trong quan hệ giao dịch bên ngoài, bị cáo N với chức danh được giao là Trưởng phòng giao dịch của N hàng Sbank - chi nhánh C1 đã có thủ đoạn như đã nêu trên đối với bộ hồ sơ hợp đồng tín dụng hợp lệ của Công ty Đ đưa cho khách hàng là ông Lưu Văn M và bà Nguyễn Thị T4 - nhân viên được ủy quyền của Công ty ký hoàn tất thủ tục vay từ phía khách hàng. Bị cáo nói cho khách hàng về tinh thần phục vụ khách Vip đối với Công ty để đại diện Công ty cho ký sẵn, ký khống và Công ty đóng dấu vào các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản cũng

như các giấy lĩnh tiền, bảng kê tiền và giấy nợ của các đợt giải N. Từ đó bị cáo N đã dùng thủ đoạn gian dối tiếp theo đối với nhân viên của mình bằng cách chỉ đạo bà Cao Thị Thu H4 nhân viên giao dịch Ngân hàng S hoàn tất các thủ tục của phía Ngân hàng, nói dối Nguyễn Thành T5 nhân viên kho quỹ của Ngân hàng S giải N giao số tiền mặt 2.800.000.000 đồng trực tiếp cho bị cáo N để bị cáo đi giao lại cho khách hàng là Công ty Đ. Các nhân viên của Ngân hàng S đã tin tưởng bị cáo nên đã làm theo yêu cầu của bị cáo và giao trực tiếp khoản tiền 2.800.000.000 đồng cho bị cáo. Sau khi nhận được khoản tiền từ các nhân viên Ngân hàng S bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này tiêu xài vào mục đích cá nhân và bỏ trốn.

[3] Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung "chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội và mức hình phạt đã tuyên xử đối với bị cáo là tương với hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoàng N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo với lý do mức án Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo là có phần nặng, bản thân có nhân thân tốt, bị cáo là lao động chính, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có cha dượng có công với cách mạng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định: sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo xin được giảm án nhưng không xuất trình thêm được tình tiết xin giảm nhẹ nào mới mà chưa được cấp sơ thẩm chưa xem xét áp dụng. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo N về việc xin giảm nhẹ hình phạt.

[5] Xét kháng cáo của Ngân hàng S kháng cáo bản án sơ thẩm về phần dân sự, cụ thể đề nghị Tòa phúc thẩm xác định người bị hại trong vụ án là ông Lưu Văn M và là đồng phạm trong vụ án hình sự. Từ đó, đề nghị Toà phúc thẩm buộc bị cáo N trả cho ông Lưu Văn M số tiền 2,8 tỷ đồng, việc tranh chấp hợp đồng tín dụng và tài sản thế chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án kinh doanh T4 mại khi một trong hai bên có nhu cầu. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định như sau:

- Đối với kháng cáo của Sbank đề nghị Tòa phúc thẩm xác định ông Lưu Văn M là đồng phạm trong vụ án hình sự là không có căn cứ pháp luật bởi: trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm phía Ngân hàng không có khiếu nại hay yêu cầu về việc cơ quan tố tụng bỏ lọt tội phạm. Hơn nữa, nếu phía Ngân hàng S có đủ chứng cứ chứng minh về tội phạm thì gửi cơ quan điều tra để giải quyết theo thẩm quyền.

- Đối với đề nghị Tòa phúc thẩm xác định người bị hại trong vụ án là ông Lưu Văn M cũng không có căn cứ chấp nhận vì: việc thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo cũng có phần lỗi do không tuân thủ đúng qui định pháp luật của một số cá nhân đại diện cho pháp nhân để bị cáo lợi dụng và thực hiện hành vi phạm tội, nhưng lỗi này không phải là căn cứ để xác định ai là bị hại của vụ án hình

sự. Việc xác định bị hại của vụ án là xác định hành vi phạm tội của bị cáo trực tiếp xâm hại tài sản của cá nhân hoặc pháp nhân nào đang trực tiếp quản lý sử dụng hợp pháp. Theo qui định của pháp luật dù có đầy đủ chữ ký và dấu trong hồ sơ vay của khách hàng thì vẫn phải có văn bản được ủy quyền của khách hàng về việc thay mặt họ nhận tiền từ Ngân hàng với đủ điều kiện để cán bộ Ngân hàng giao tiền cho người không phải là khách hàng. Đối chiếu các chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra vụ án và lời khai của bị cáo, những người tham gia tố tụng khác thể hiện trong vụ án này, bị cáo không được sự ủy quyền của khách hàng nhưng các cá nhân thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng tin vào sự gian dối của bị cáo làm sai qui định của pháp luật là giao tiền không đúng đối tượng và cũng không có văn bản ủy quyền của người được nhận. Khoản tiền 2.800.000.000 đồng bị cáo nhận được từ pháp nhân đang quản lý và sở hữu hợp pháp tài sản là Ngân hàng chứ không phải lấy tiền từ ông Lưu Văn M. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng ông Lưu Văn M không phải là bị hại của vụ án là đúng. Hơn nữa, Ngân hàng S xác định các nhân viên của Ngân hàng gồm kế toán và thủ quỹ chi khoản tiền do ông M vay cho bị cáo N là sai.

- Đối với yêu cầu Tòa phúc thẩm phán quyết việc tranh chấp hợp đồng tín dụng và tài sản thế chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án kinh doanh T4 mại khi một trong hai bên có nhu cầu: Yêu cầu kháng cáo này của Ngân hàng S không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm của vụ án này bởi: vấn đề Ngân hàng S nêu yêu cầu là hiển nhiên theo qui định của pháp luật. Hơn nữa, Tòa sơ thẩm cũng không giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng và tài sản thế chấp nào trong vụ án.

[6] Từ phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoàng N và Ngân hàng T4 mại cổ phần S (Sbank). Giữ nguyên bản án sơ thẩm như phần đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm: bị cáo N, bị hại Ngân hàng S phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

I. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoàng N và Ngân hàng T4 mại cổ phần S (Sbank).

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2018/HS-ST ngày 12/3/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Hoàng N** 16 (Mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày 17/9/2016.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Hoàng N theo Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo việc thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Hoàng N hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S (Sbank) số tiền 2.800.000.000 (hai tỷ tám trăm triệu) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo bồi thường khoản tiền là số cổ phiếu, cổ tức được tương đương là 180.907.170 (Một trăm tám mươi triệu chín trăm lẻ bảy nghìn một trăm bảy mươi) đồng. Bị cáo còn phải hoàn trả tiếp cho Ngân hàng TMCP S (Sbank) số tiền 2.619.092.830 (Hai tỷ sáu trăm mười chín triệu không trăm chín mươi hai ngàn tám trăm ba mươi) đồng.

(Theo giấy xác nhận số dư cổ phiếu và cổ tức số 08/2018/GXN-Vp.HĐQT ngày 08/02/2018 của Ngân hàng T4 Mại Cổ Phần S).

II. Án phí phúc thẩm:

Bị cáo N phải chịu án phí phúc thẩm là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

Ngân hàng T4 mại cổ phần S (Ngân hàng S) phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Trại tạm giam Công an Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Bị cáo (Trại tạm giam Công an Thành phố Hồ Chí Minh tống đạt cho bị cáo) (1);
- UBND xã, phường nơi cư trú của bị cáo (thay cho việc thông báo bằng văn bản) (1);
- Bị hại (1);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (7);
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án (1), NTBP, 22.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên